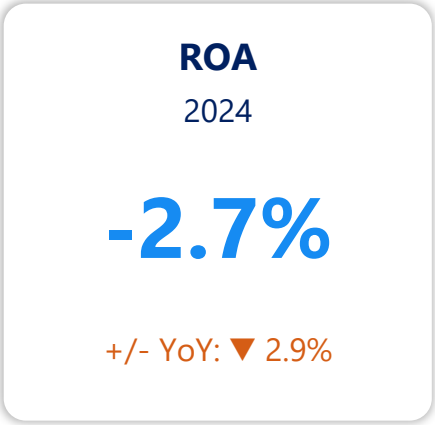
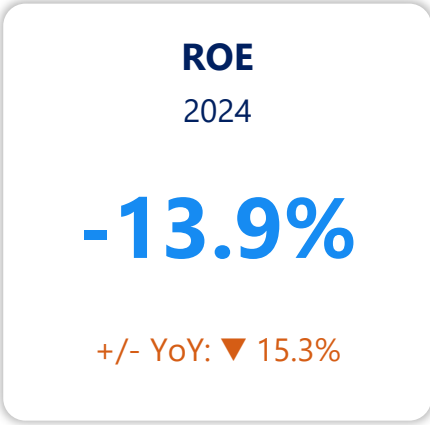
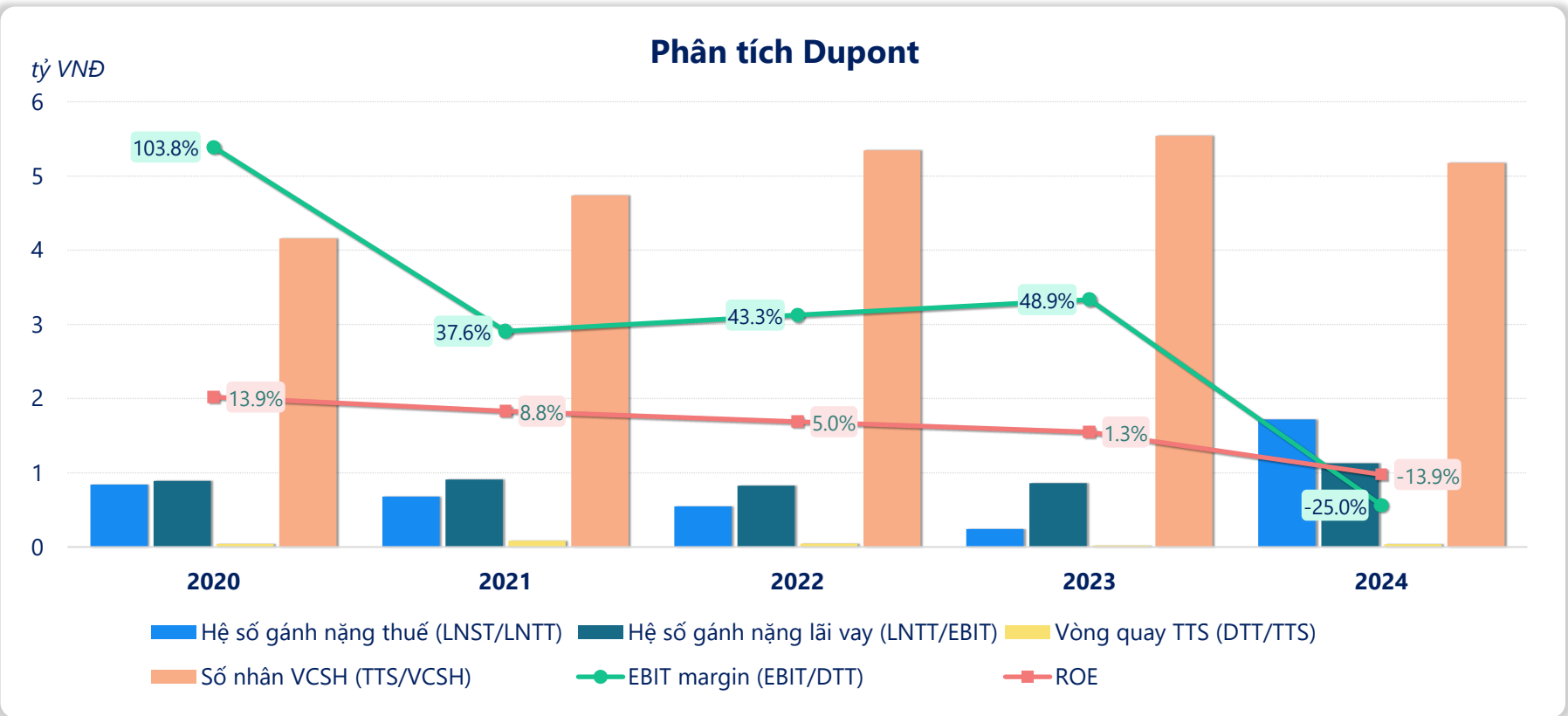
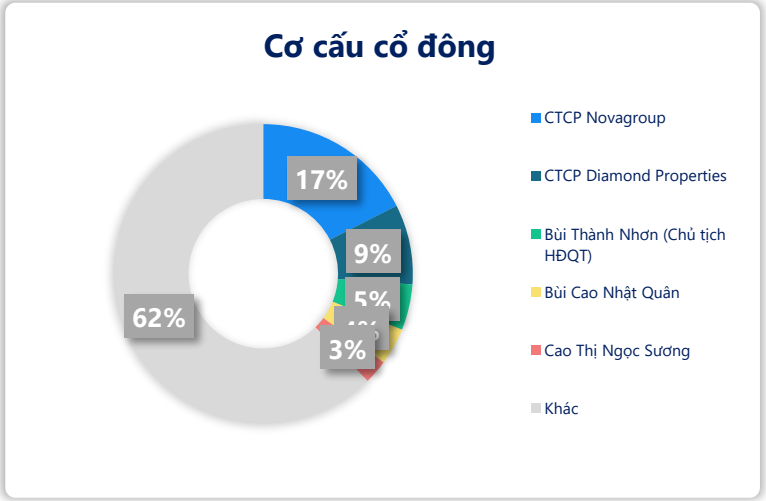


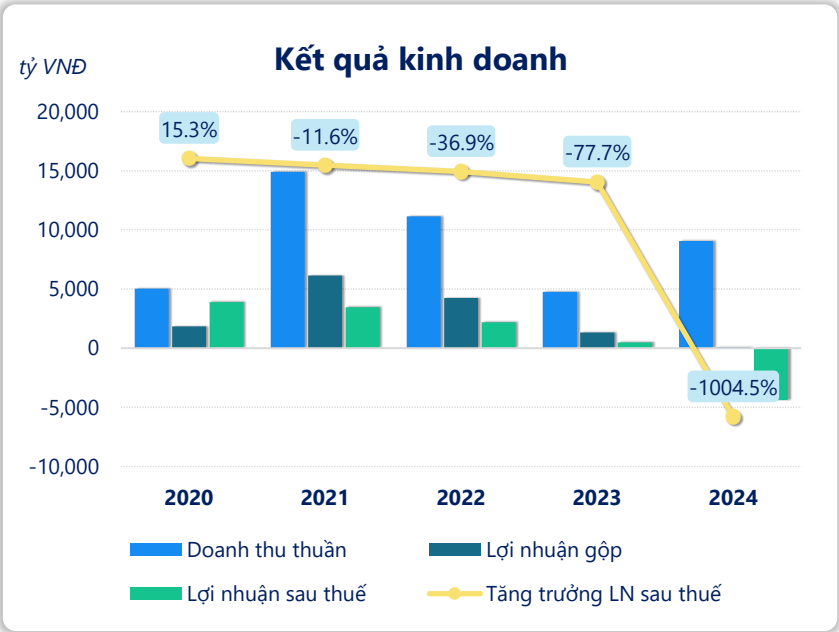
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,100 - 18,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		19,989
Số lượng CPLH (CP)		1,950,104,538
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,721,739
Sở hữu nước ngoài		4.0%
Beta		1.46
EPS		-3,288
P/E		-3.1

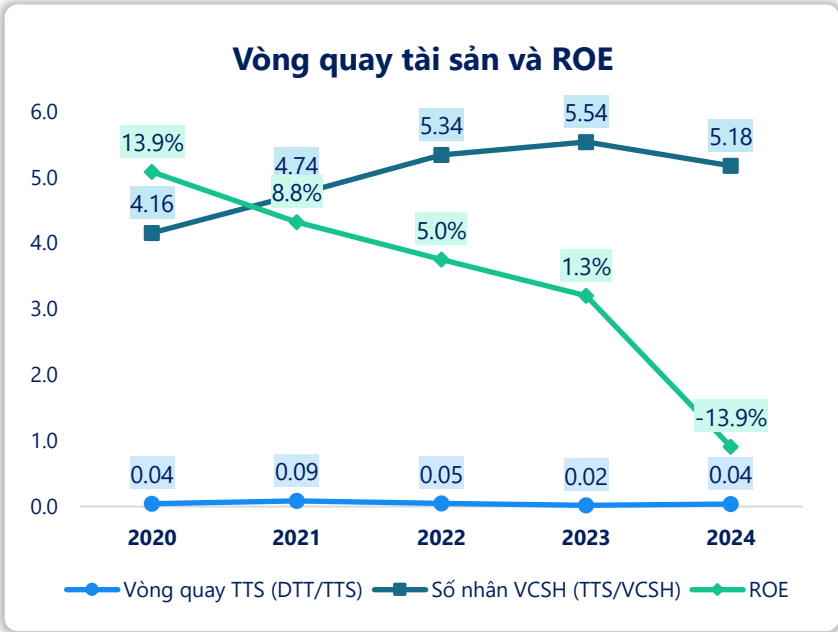
	YTD	1T	3T	6T
NVL		-2.4%	-5.1%	-22.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%





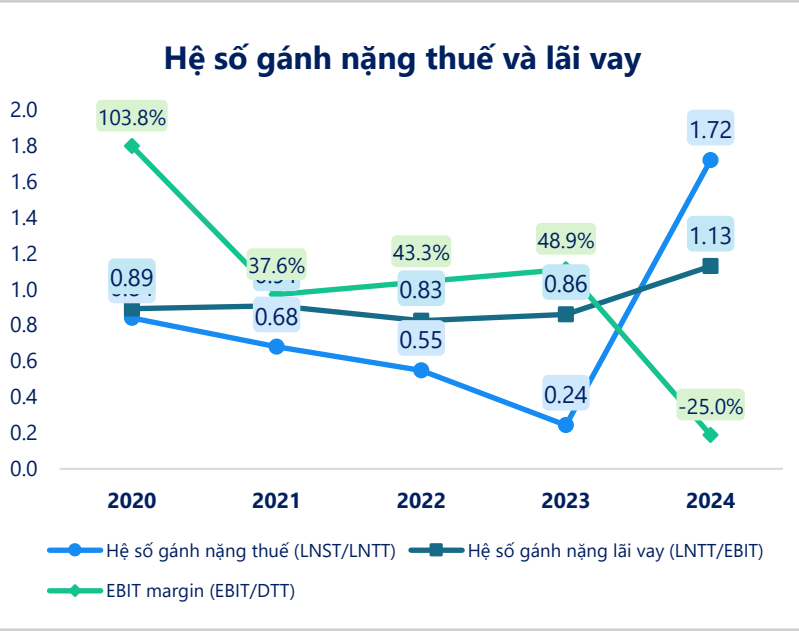
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-25.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **NVL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 90.7%** đạt **9,073** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1004%** chỉ còn **-4,395** tỷ đồng.

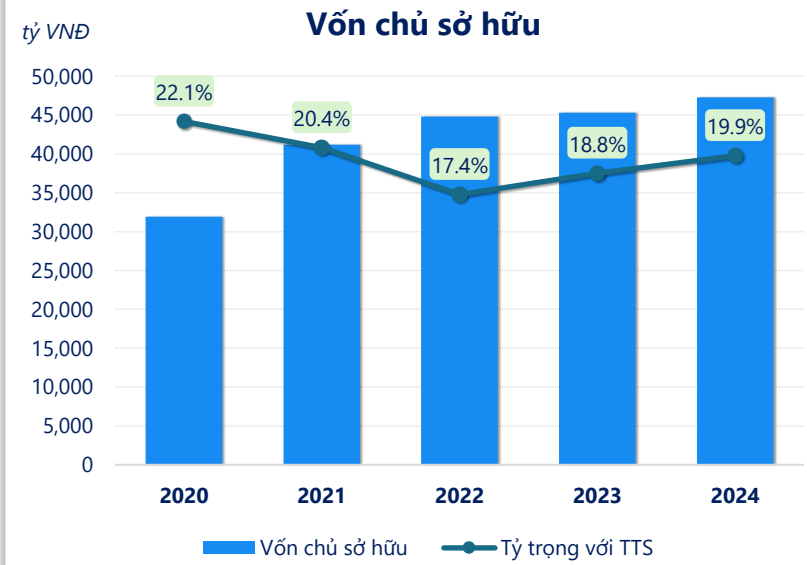
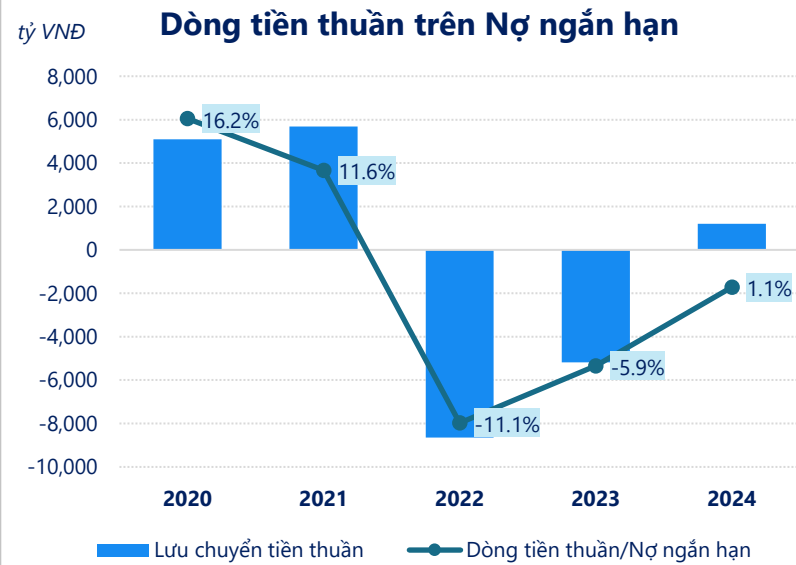
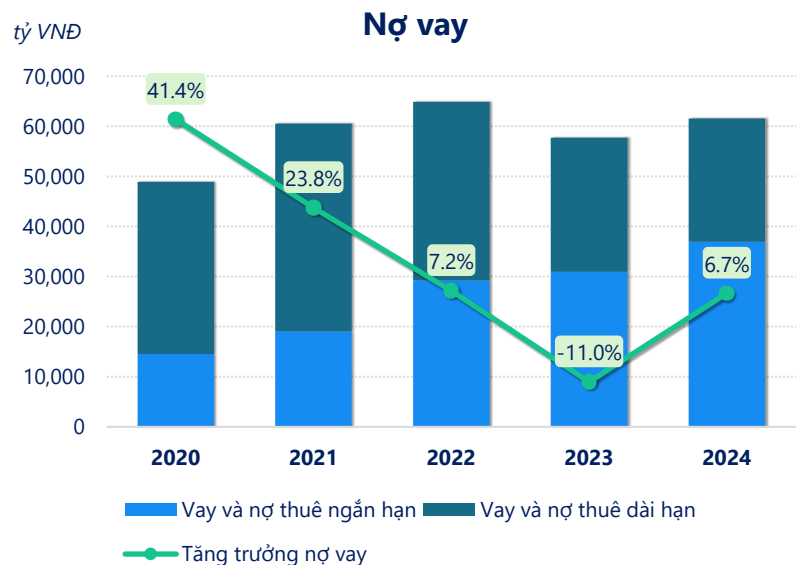
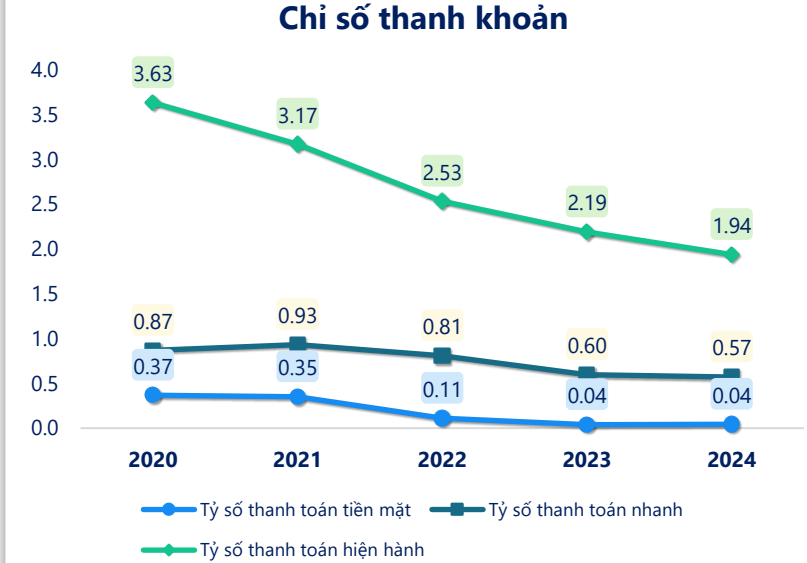
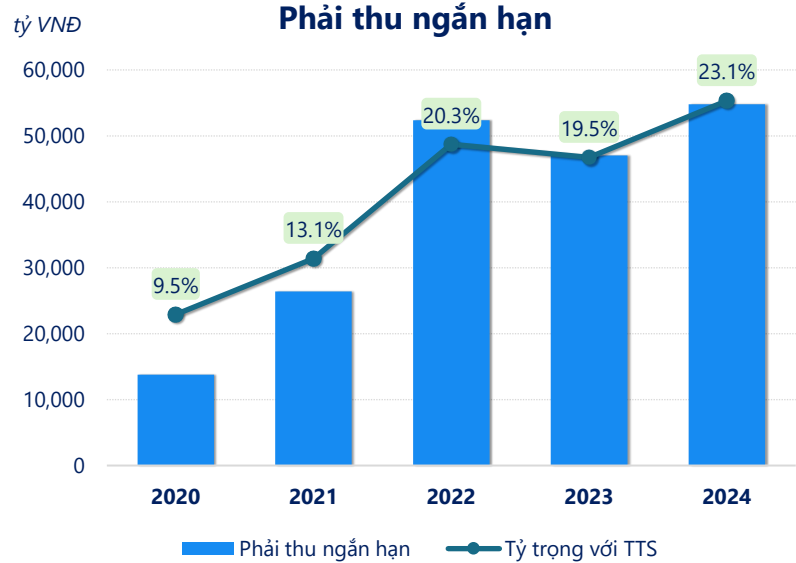
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-13.9%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.04**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	238,181	241,486	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	207,831	191,155	8.7%
Tiền và tương đương tiền	4,608	3,413	35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.2	43.5	-28.2%
Phải thu ngắn hạn	54,818	47,011	16.6%
Hàng tồn kho	146,611	138,935	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,764	1,752	0.6%
Tài sản dài hạn	30,350	50,332	-39.7%
Phải thu dài hạn	15,910	34,560	-54.0%
Tài sản cố định	1,938	2,401	-19.3%
Bất động sản đầu tư	5,737	5,543	3.5%
Tài sản dở dang	544	529	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,714	1,728	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	1,658	1,873	-11.5%
Lợi thế thương mại	2,849	3,697	-22.9%
Nợ phải trả	190,473	196,184	-2.9%
Nợ ngắn hạn	105,346	87,283	20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36,946	30,937	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	8,509	9,877	-13.8%
Nợ dài hạn	85,127	108,901	-21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	24,586	26,775	-8.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	47,708	45,303	5.3%
Vốn chủ sở hữu	47,708	45,303	5.3%
Vốn điều lệ	19,501	19,501	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,026	14,903	11,134	4,757	9,073
Giá vốn hàng bán	3,193	8,767	6,883	3,435	8,990
Lợi nhuận gộp	1,833	6,136	4,251	1,322	83.6
Doanh thu HĐTC	6,210	3,645	5,005	5,128	5,941
Chi phí TC	1,537	3,852	4,149	3,244	4,711
Chi phí lãi vay	566	514	844	328	291
LN trong công ty LKLD	-2.55	0.28	3.62	-152	-6.16
Chi phí bán hàng	164	1,291	960	292	534
Chi phí QLDN	1,290	1,326	1,536	1,490	1,450
LN thuần từ HĐKD	5,049	3,312	2,615	1,273	-676
Lợi nhuận khác	-400	1,775	1,367	726	-1,879
LN trước thuế	4,649	5,086	3,982	1,999	-2,556
Lợi nhuận sau thuế	3,907	3,455	2,182	486	-4,395
LNST của CĐ cty mẹ	3,919	3,225	2,162	606	-6,455

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,486	3,841	-3,047	-7,626	-5,971
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,911	-13,135	-7,965	7,149	4,210
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13,490	14,984	2,363	-4,710	2,956
Tiền đầu kỳ	6,466	11,559	17,249	8,600	3,413
Lưu chuyển tiền thuần	5,094	5,691	-8,649	-5,188	1,195
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.97	-0.17	-0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11,559	17,249	8,600	3,413	4,608